

Số: 10 /QĐ-MNĐMA

Thiên Lộc, ngày 6 tháng 1 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tài sản cố định năm 2025 của trường Mầm non Đại Mạch A

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017;  
Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thông tư 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ nhà trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai tài sản cố định năm 2025 của trường mầm non Đại Mạch A (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế xã;
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Nguyệt



**SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Năm 2025

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ			
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
									Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
<b>Loại tài sản: Cấp III</b>								<b>1.591.020.000</b>						<b>1.591.020.000</b>			
1			Nhà lớp học khu Mai Châu số 1		01/2001	TS0000 32	TS0000 32	1.591.020.000			4,00 %			1.591.020.000			
<b>Loại tài sản: Cấp IV</b>								<b>136.832.899</b>				<b>9.126.755</b>	<b>9.126.755</b>	<b>63.887.285</b>			
1			Nhà bảo vệ khu Mai Châu		01/2019	NBVM C	NBVM C	136.832.899			6,67 %	9.126.755	9.126.755	63.887.285			
<b>Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác</b>								<b>10.602.000</b>				<b>1.060.200</b>	<b>1.060.200</b>	<b>7.421.400</b>			
1			Cổng trường MN khu Mai Châu		01/2019	CTDD1	CTDD1	10.602.000			10,00 %	1.060.200	1.060.200	7.421.400			
<b>Loại tài sản: Máy vi tính để bàn</b>								<b>59.760.000</b>						<b>59.760.000</b>			
1			Máy tính để bàn CMS		01/2019	TS0000 06	TS0000 06	14.940.000			20,00 %			14.940.000			
2			Máy tính để bàn CMS		01/2019	TS0000 07	TS0000 07	14.940.000			20,00 %			14.940.000			
3			Máy tính để bàn CMS		01/2019	TS0000 08	TS0000 08	14.940.000			20,00 %			14.940.000			
4			Máy tính để bàn CMS		01/2019	TS0000 09	TS0000 09	14.940.000			20,00 %			14.940.000			
<b>Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)</b>								<b>14.900.000</b>						<b>14.900.000</b>			
1			Máy tính xách tay Acer		01/2019	TS0000 20	TS0000 20	14.900.000			20,00 %			14.900.000			
<b>Loại tài sản: Máy photocopy</b>								<b>58.100.000</b>				<b>11.620.000</b>	<b>11.620.000</b>	<b>46.480.000</b>			
1			Máy photo	Việt Nam	01/2022	TS0000 04	TS0000 04	58.100.000			20,00 %	11.620.000	11.620.000	46.480.000			
<b>Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp</b>								<b>40.700.000</b>				<b>5.087.500</b>	<b>5.087.500</b>	<b>30.525.000</b>			
1			Bàn họp		01/2020	TS0001 16	TS0001 16	40.700.000			12,50 %	5.087.500	5.087.500	30.525.000			

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ		
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
<b>Loại tài sản: Máy điều hòa không khí</b>								<b>145.440.000</b>				<b>18.180.000</b>	<b>18.180.000</b>	<b>127.260.000</b>			
1			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 23	TS0000 23	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
2			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 24	TS0000 24	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
3			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 25	TS0000 25	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
4			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 26	TS0000 26	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
5			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 27	TS0000 27	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
6			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 28	TS0000 28	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
7			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 29	TS0000 29	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
8			Máy điều hoà Daikin		01/2019	TS0000 30	TS0000 30	18.180.000			12,50 %	2.272.500	2.272.500	15.907.500			
<b>Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác</b>								<b>559.130.000</b>					<b>559.130.000</b>				
1			Ti vi 55 inch		01/2020	1	1	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
2			Ti vi 55 inch		01/2020	10	10	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
3			Ti vi 55 inch		01/2020	11	11	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
4			Ti vi 55 inch		01/2020	12	12	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
5			Ti vi 55 inch		01/2020	13	13	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
6			Ti vi 55 inch		01/2020	14	14	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
7			Ti vi 55 inch		01/2020	15	15	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
8			Ti vi 55 inch		01/2020	16	16	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
9			Ti vi 55 inch		01/2020	17	17	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
10			Ti vi 55 inch		01/2020	2	2	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
11			Ti vi 55 inch		01/2020	3	3	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
12			Ti vi 55 inch		01/2020	4	4	32.890.000			20,00 %			32.890.000			

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ			
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
									Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
13			Ti vi 55 inch		01/2020	5	5	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
14			Ti vi 55 inch		01/2020	6	6	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
15			Ti vi 55 inch		01/2020	7	7	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
16			Ti vi 55 inch		01/2020	8	8	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
17			Ti vi 55 inch		01/2020	9	9	32.890.000			20,00 %			32.890.000			
<b>Loại tài sản: Thiết bị âm thanh</b>								<b>300.380.000</b>					<b>300.380.000</b>				
1			Amplifier tăng âm		01/2020	18	18	17.950.000			20,00 %			17.950.000			
2			Amplifier tăng âm		01/2020	19	19	17.950.000			20,00 %			17.950.000			
3			Amplifier tăng âm		01/2020	20	20	17.950.000			20,00 %			17.950.000			
4			Amplifier tăng âm		01/2020	21	21	17.950.000			20,00 %			17.950.000			
5			Amplifier tăng âm		01/2020	22	22	17.950.000			20,00 %			17.950.000			
6			Bộ thu tín hiệu và micro không dây		01/2020	25	25	171.000.000			20,00 %			171.000.000			
7			Loa thùng		01/2020	26	26	19.815.000			20,00 %			19.815.000			
8			Loa thùng		01/2020	27	27	19.815.000			20,00 %			19.815.000			
<b>Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật</b>								<b>846.288.000</b>				<b>105.786.000</b>	<b>105.786.000</b>	<b>634.716.000</b>			
1			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS0000 56	TS0000 56	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
2			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS0000 57	TS0000 57	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
3			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS0000 58	TS0000 58	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
4			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS0000 59	TS0000 59	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			

QLTS.VN

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ		
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
									Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
5			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000060	TS000060	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
6			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000061	TS000061	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
7			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000062	TS000062	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
8			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000063	TS000063	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
9			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000064	TS000064	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
10			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000065	TS000065	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
11			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000066	TS000066	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
12			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000067	TS000067	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
13			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000068	TS000068	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
14			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000069	TS000069	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
15			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000070	TS000070	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
16			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000071	TS000071	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
17			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000072	TS000072	23.250.000			12,50%	2.906.250	2.906.250	17.437.500			

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
18			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000073	TS000073	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
19			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000074	TS000074	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
20			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000075	TS000075	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
21			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000076	TS000076	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
22			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000077	TS000077	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
23			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000078	TS000078	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
24			Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ		01/2020	TS000079	TS000079	23.250.000			12,50 %	2.906.250	2.906.250	17.437.500			
25			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000080	TS000080	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
26			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000081	TS000081	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
27			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000082	TS000082	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
28			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000083	TS000083	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
29			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000084	TS000084	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
30			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000085	TS000085	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
31			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000086	TS000086	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
32			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000087	TS000087	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
33			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000088	TS000088	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
34			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000089	TS000089	12.012.000			12,50 %	1.501.500	1.501.500	9.009.000			

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ		
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
35			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000090	TS000090	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
36			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000091	TS000091	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
37			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000092	TS000092	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
38			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000093	TS000093	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
39			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000094	TS000094	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
40			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000095	TS000095	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
41			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000096	TS000096	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
42			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000097	TS000097	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
43			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000098	TS000098	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
44			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000099	TS000099	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
45			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000100	TS000100	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
46			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000101	TS000101	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
47			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000102	TS000102	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
48			Tủ đựng chân, màn, chiếu		01/2020	TS000103	TS000103	12.012.000			12,50%	1.501.500	1.501.500	9.009.000			
<b>Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác</b>								<b>35.250.000</b>				<b>4.406.250</b>	<b>4.406.250</b>	<b>35.250.000</b>			
1			Máy xay thực phẩm công nghiệp		01/2018	TS000107	TS000107	35.250.000			12,50%	4.406.250	4.406.250	35.250.000			
<b>Loại tài sản: Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm kế toán tài chính; Phần mềm Công thông tin điện tử; Phần mềm ứng dụng đa ngành khác</b>								<b>29.000.000</b>				<b>5.800.000</b>	<b>5.800.000</b>	<b>11.600.000</b>			
1			Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa Online		08/2024	PMKT	PMKT	14.000.000			20,00%	2.800.000	2.800.000	5.600.000			
2			Phần mềm MISA QLTS	Việt Nam	08/2024	PMQLTS	PMQLTS	15.000.000			20,00%	3.000.000	3.000.000	6.000.000			


QLTS.VN

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L
<b>Loại tài sản: Quyền sử dụng đất</b>								<b>43.279.376.500</b>									
1			Đất trường mầm non thôn Đại Đồng		01/2004	DATDD	DATD D	32.194.738.000									
2			Đất trường mầm non thôn Mai Châu		01/2004	DATM C	DATM C	11.084.638.500									
			<b>Cộng</b>					<b>47.106.779.399</b>				<b>161.066.705</b>	<b>161.066.705</b>	<b>3.482.329.685</b>			

- Sổ này có 7 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 7

- Ngày mở sổ: .....

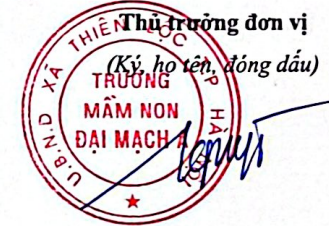
**Người lập báo cáo**  
(Ký, họ tên)

  
Dương Thị Thuý

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

  
Dương Thị Thuý

Ngày ..... tháng ..... năm .....



Trần Thị Nguyệt